ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Phan Đình Huê

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CUNG DU LỊCH NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG THÁP

Chuyên ngành: Du lịch
Mã số: 9810101.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

HÀ NỘI - 2026

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Đinh Hồng Hải

2. TS. Nguyễn Quang Vinh

Phản biện: PGS.TS. Nguyễn Thị Nguyên Hồng

Trường Đại học Thương mại

Phản biện: PGS.TS. Trương Đức Thao

Trường Đại học Đại Nam

Phản biện: PGS.TS. Nguyễn Đức Thắng

Trường Đại học Công nghệ Đông Á

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp ĐHQG chấm luận án tiến sĩ họp tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
vào hồi: giờ ngày tháng năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được biết đến như là vùng có triển vọng để phát triển DLNN nhờ các điều kiện nền tảng thuận lợi, trong thời gian vừa qua, các địa phương trong vùng ĐBSCL đều khuyến khích phát triển DLNN, trong đó có tỉnh Đồng Tháp và đạt được kết quả ban đầu. Trong những năm qua, các nghiên cứu về cung DLNN ở tỉnh Đồng Tháp nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung, phần lớn chỉ tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia làm DLNN của nông hộ (Ho Phi Dinh et al., 2022), phát triển sản phẩm, tác động của cầu du lịch, vai trò của doanh nghiệp hoặc các bên liên quan (Ngô Thị Phương Lan và ctv., 2021). Hiện vẫn chưa có mô hình nghiên cứu toàn diện tiếp cận từ góc độ chủ thể cung, để từ đó tìm ra nguyên nhân có tính thuyết phục. Vì vậy, để góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu cả về mặt lý luận và thực tiễn, luận án chọn đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp".

Đề tài này của luận án bổ sung khoảng trống nghiên cứu về mặt lý thuyết đối với cung DLNN và cung cấp cơ sở khoa học và hàm ý chính sách cho việc phát triển DLNN ở tỉnh Đồng Tháp.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu của luận án là nghiên cứu vai trò của các yếu tố ảnh hưởng, phát triển thang đo mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến cung DLNN. Hàm ý chính sách góp phần xây dựng chiến lược phát triển DLNN như một trong những giải pháp giúp ĐBSCL phát triển bền vững.

Câu hỏi nghiên cứu của luận án như sau: (1) Thực trạng, những thuận lợi và khó khăn của cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp?, (2) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến cung DLNN ở tỉnh Đồng Tháp? Mức độ và cơ chế tác động của từng yếu tố đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp như thế nào? Cần có những hàm ý chính sách và giải pháp nào nhằm phát triển cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp?

Nhiệm vụ của nghiên cứu bao gồm:

(1) Tổng quan cơ sở lý luận và các nghiên cứu liên quan đến cung DLNN và các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN; xác định khoảng trống nghiên cứu và xây dựng cơ sở lý thuyết cho luận án;

(2) Xây dựng mô hình, giả thuyết nghiên cứu và phát triển hệ thống thang đo;

(3) Thu thập và xử lý dữ liệu bằng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng ;

(4) Phân tích, thảo luận kết quả nghiên cứu và đề xuất các hàm ý chính sách nhằm phát triển cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp, góp phần phát triển du lịch bền vững ở vùng ĐBSCL.

4. Đóng góp của luận án

Về mặt lý thuyết, luận án xác định và phát triển thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN trong bối cảnh cụ thể của tỉnh Đồng Tháp, về mặt thực tiễn sẽ đưa ra khuyến nghị chính sách phát triển DLNN dựa cung cho vùng ĐBSCL.

5. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, luận án có các chương sau đây:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN,

Chương 2: Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu,

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu,

Chương 4: Kết quả và thảo luận.

Chương 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CUNG DLNN

1.1. Tổng quan bằng phương pháp trắc lượng thư mục khoa học (Bibliometric)

Trong các nguồn cơ sở dữ liệu, Scopus và Web of Science (WoS) được coi là hai nguồn lớn nhất và có sức ảnh hưởng nhiều nhất. Các chỉ số mạnh nhất thường được sử dụng để xếp hạng các tạp chí là Chỉ số tác động JIF của WoS và Chỉ số SJR của Scopus. Cả hai đều có uy tín, nên được tác giả sử dụng trong luận án này để tổng quan tình hình nghiên cứu về cung du lịch.

1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến cung du lịch nông nghiệp

Nhằm xác định khoảng trống nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp tổng quan nội dung kết hợp với phân tích thư mục (Bibliometric Analysis) bằng phần mềm VOSviewer 1.6.x.

Để bảo đảm khả năng bao quát các nghiên cứu liên quan đến cung DLNN, nghiên cứu sử dụng chuỗi từ khóa kết hợp giữa các thuật ngữ về DLNN và cung ứng dịch vụ như sau: *("agritourism" OR "agri-tourism" OR "agrotourism" OR "agro-tourism" OR "farm tourism" OR "agricultural tourism") AND ("supply" OR "supply-side" OR "service provision" OR "provider" OR "operator" OR "farm entrepreneur*" OR "farm diversification" OR "supply capability" OR "service capability" OR "value chain" OR "supply chain" OR "business model*" OR "product development")***.

Kết quả tìm kiếm ban đầu thu được 4.431 tài liệu trên Scopus và 416 tài liệu trên WoS. Sau đó, dữ liệu được sàng lọc theo nhiều bước, bộ dữ liệu cuối cùng gồm 389 bài báo được sử dụng để thực hiện phân tích thư mục bằng phần mềm VOSviewer, bao gồm các phân tích về xu hướng công bố, quốc gia, lĩnh vực nghiên cứu, tác giả, từ khóa và các cụm chủ đề nghiên cứu.

Phân tích đồng từ khóa cho thấy từ khóa "Agritourism" là trung tâm của toàn bộ mạng lưới nghiên cứu với kích thước nút lớn nhất và số lượng liên kết cao nhất, các từ khóa "Sustainability", "Tourism", "Agriculture" và "Sustainable Development" cũng xuất hiện với kích thước lớn và có số lượng liên kết cao. Điều này chứng tỏ phát triển bền vững vẫn là nền tảng lý luận chủ đạo trong các nghiên cứu về DLNN.

Phân tích xu hướng nghiên cứu liên quan đến cung DLNN bằng Overlay Visualization cho thấy, Agritourism tiếp tục giữ vai trò là từ khóa trung tâm của toàn bộ mạng lưới.

Phân tích mật độ nghiên cứu liên quan đến cung DLNN sử dụng Density Visualization, kết quả phân tích cho thấy Agritourism là từ khóa có mật độ nghiên cứu lớn nhất trong toàn bộ mạng lưới. Khu vực có mật độ cao còn bao gồm các từ khóa Sustainability, Tourism và Sustainable Development.

Các từ khóa xuất hiện nhiều nhất trong nghiên cứu liên quan đến cung DLNN là: Rural Tourism, Tourism, Sustainability, Sustainable Tourism, Sustainable Development, Agriculture và Rural Development, phản ánh các nghiên cứu hiện nay liên quan đến cung DLNN chủ yếu tiếp cận dưới góc độ phát triển bền vững của khu vực nông thôn.

Kết quả phân tích trắc lượng thư mục chỉ ra rằng, các nghiên cứu liên quan đến cung DLNN đã có sự phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 2016-2026. Tuy vậy, nghiên cứu riêng về cung DLNN (Agritourism Supply) chưa hình thành như một hướng nghiên cứu độc lập. Các từ khóa phản ánh trực tiếp khía cạnh cung như Agritourism Supply, Supply Capacity, Supply-side Development hoặc Service Supply hầu như không xuất hiện trong mạng lưới.

1.2. Tổng quan các nghiên cứu theo Phương pháp phân tích nội dung

Luận án chọn 19 nghiên cứu có thể được phân thành ba nhóm chính, bao gồm: (i) nhóm nghiên cứu ở cấp độ nông hộ, trang trại và doanh nghiệp nhằm giải thích các yếu tố nội tại của chủ thể cung; (ii) nhóm nghiên cứu ở cấp độ cộng đồng và thể chế nhằm làm rõ vai trò của môi trường hỗ trợ phát triển DLNN; và (iii) nhóm nghiên cứu về nguồn lực, đổi mới sáng tạo và điều

kiện phát triển điểm đến, tạo cơ sở để tổng hợp các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN. Từ các nhóm này có thể phân loại các nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN gồm: Điều kiện nền tảng điểm đến, Nguồn nhân lực, Hệ sinh thái nông nghiệp, Đổi mới sáng tạo, Năng lực chủ thể cung và Truyền thông.

Từ tổng quan tài liệu cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN còn có những khoảng trống nghiên cứu, đó là:

Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu tiếp cận riêng lẻ, chưa xây dựng được mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN một cách tổng quát.

Thứ hai, các nghiên cứu về cung DLNN ở ĐBSCL chỉ mới dừng lại ở các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia làm DLNN của chủ hộ, hay điều kiện nền tảng để phát triển DLNN.

Thứ ba, vai trò của các biến trung gian như năng lực chủ thể cung trong việc chuyển hóa các điều kiện nền tảng thành cung DLNN, và các biến điều tiết, biến kiểm soát tác động trực tiếp đến cung DLNN như thế nào, vẫn chưa được làm rõ.

Thứ tư, các mô hình nghiên cứu chưa xác định được yếu tố đặc thù của hệ sinh thái nông nghiệp trong việc hình thành và phát triển cung.

Thứ 5, các nghiên cứu hiện nay được phát triển theo nhiều hướng khác nhau như quyết định tham gia DLNN, nguồn lực và năng lực, đổi mới sáng tạo, cộng đồng và thể chế.

Tiểu kết chương 1

DLNN là một trong những loại hình du lịch phát triển nhanh trên thế giới. Các nghiên cứu về DLNN tăng dần qua từng năm. Tuy vậy, nghiên cứu về cung DLNN còn khá hạn chế về số lượng, nhất là ở vùng ĐBSCL. Luận án đã tổng quan nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN bằng Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học và Phương pháp phân tích nội dung, từ đó cung cấp bức tranh toàn cảnh về vấn đề nghiên cứu, đồng thời cũng xác định được các nhóm yếu tố ảnh hưởng đó là: (1) Điều kiện nền tảng điểm đến; (2) Nguồn nhân lực; (3) Hệ sinh thái nông nghiệp; (4) Đổi mới sáng tạo; (5) Năng lực chủ thể cung, (6) Truyền thông, (7) Môi trường thể chế - xã hội.

Từ tổng quan tài liệu, phát hiện ra các khoảng trống để làm căn cứ cho hướng nghiên cứu của luận án. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu đề xuất sẽ được trình bày ở chương tiếp theo.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Các khái niệm

2.1.1. Các khái niệm liên quan đến du lịch nông nghiệp

DLNN là loại hình du lịch diễn ra ở vùng nông thôn, có các hoạt động trong trang trại, nhà vườn và cộng đồng dân cư bản địa; nền tảng điểm đến là tài nguyên và hạ tầng - kỹ thuật; nguồn nhân lực; hệ sinh thái nông nghiệp; đổi mới sáng tạo; truyền thông, môi trường thể chế - xã hội; du lịch bền vững; và các khái niệm khác về: Nông nghiệp, biến đổi khí hậu.

2.1.2. Các khái niệm liên quan đến cung du lịch nông nghiệp

Cung và cầu là hai thành phần chính tạo nên thị trường, trong đó cung tập hợp nhóm "người bán, nhà sản xuất", còn cầu tập hợp nhóm "người mua" và có tác động qua lại lẫn nhau (Mankiw, 2009). Khái niệm về cung dùng để mô tả hành vi của người bán và nhà sản xuất, còn khái niệm về lượng cung đề cập đến số lượng hàng hóa mà nhà sản xuất mong muốn cung ứng và có khả năng cung ứng. Cung bao gồm cung hàng hóa và cung dịch vụ. Theo Lovelock & Wirtz (2016), dịch vụ có bốn đặc điểm chính, đó là: (i) Tính vô hình; (ii) tính không lưu kho; (iii) tính không đồng nhất, và (iv) quá trình sản xuất, tiêu thụ diễn ra đồng thời. Du lịch là một loại hình dịch vụ nên có đầy đủ bốn đặc điểm này, đánh giá cung du lịch không chỉ dựa vào số lượng như đối với đánh giá về hàng hóa hữu hình, mà là sự phản ánh khả năng và sự sẵn sàng của nhà cung cứng trong việc cung cấp sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ ra thị trường (Samuelson & Nordhaus, 2010). Luận án tiếp cận hướng nghiên cứu về cung DLNN theo đa chiều, phản ánh khả năng và sự sẵn sàng của chủ thể cung trong việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ , được đo lường thông qua số lượng, chất lượng và cơ cấu.

2.1.3. Khái niệm về năng lực chủ thể cung DLNN

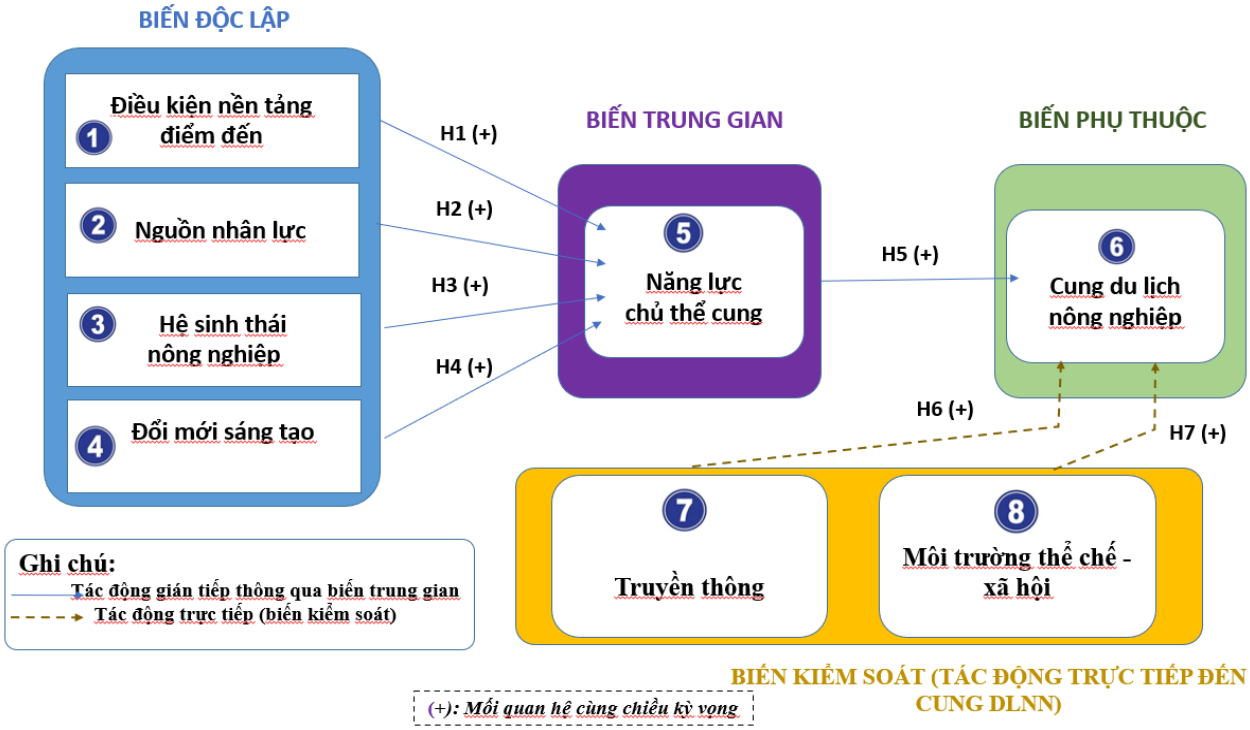
Năng lực chủ thể cung DLNN được hiểu là khả năng của các chủ hộ, chủ trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp trong việc tổ chức hoạt động DLNN với các dịch vụ đa dạng, cung ứng sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, mở rộng quy mô hoạt động và tạo lập khả năng kinh doanh trên thị trường.

2.2. Nền tảng lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Nền tảng lý thuyết: Trong quá trình xây dựng khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN, tác giả đã sử dụng các lý thuyết sau đây làm nền tảng: Lý thuyết dựa trên nguồn lực, Lý thuyết năng lực cạnh tranh điểm, Lý thuyết các bên liên quan và Lý thuyết năng lực động.

Giả thuyết nghiên cứu:

Trong bối cảnh DLNN, các yếu tố điều kiện nền tảng, nguồn nhân lực, hệ sinh thái nông nghiệp và đổi mới sáng tạo ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực chủ thể cung trong việc tổ chức và cung ứng sản phẩm du lịch, từ đó tác động đến cung DLNN. Bên cạnh đó, các yếu tố bối cảnh đóng vai trò điều tiết, tác động trực tiếp đến cung DLNN. Qua tổng quan tài liệu, tham vấn chuyên gia, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp", như sau:



Hình 2.1. Mô hình đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp

Tiểu kết chương 2*:*

Luận án đã hoàn thành công việc hệ thống hóa cơ sở lý luận về cung DLNN và các vấn đề liên quan. Đồng thời, luận án cũng đã trình bày mô hình Lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV), Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory), Lý thuyết cạnh tranh điểm đến (Destination Competitiveness Theory) và Lý thuyết năng lực động (Dynamic Capabilities. Từ các lý thuyết kể trên, kết hợp với kết quả thực nghiệm, luận án đã xây dựng giả thuyết nghiên cứu với 4 biến độc lập, 1 biến trung gian, 2 biến kiểm soát và 1 biến phụ thuộc.

Để xây dựng mô hình nghiên cứu, luận án đã tổng quan các nguyên lý và phương pháp mô hình nghiên cứu trong du lịch, bao gồm Phương pháp quan sát, Phương pháp phân tích và Phương pháp mô tả. Đồng thời chọn ra 6 bài báo khoa học với mô hình nghiên cứu tương ứng cho các phương pháp

nêu trên, kết hợp với bảng phân tích ưu nhược điểm của từng mô hình nghiên cứu, từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu cho luận án này.

Đề xuất của luận án về giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu sẽ được dùng làm căn cứ để ứng dụng các phương pháp nghiên cứu trong chương tiếp theo.

Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô tả địa bàn nghiên cứu

Tỉnh Đồng Tháp hiện nay có diện tích 5.938 km², dân số khoảng 4,37 triệu người, đơn vị hành chính: 102 đơn vị cấp xã, với 82 xã và 20 phường.

Tỉnh Đồng Tháp có các tài nguyên thiên nhiên nổi bật như: hệ thống sông, rạch, bờ biển; các cồn (cù lao) trên sông và các tài nguyên văn hóa, di tích lịch sử. Theo Lê Anh Tuấn (2025), tỉnh Đồng Tháp là địa phương có hệ sinh thái đặc trưng của ĐBSCL với bốn vùng: miệt vườn (cạnh sông Tiền, sông Hậu), miệt đồng (ngập nước ngọt), miệt bưng (ngập sâu trong mùa lũ) và miệt biển (vùng ven biển). Với hệ sinh thái này, tỉnh Đồng Tháp phát triển được các vùng canh tác nông nghiệp tương ứng, đó là trồng cây ăn trái, trồng lúa, trồng sen, nuôi trồng hải sản nước mặn.

Theo thống kê của Sở VH,TT,DL tỉnh Đồng Tháp (2026), trong năm 2025, toàn tỉnh phục vụ được 7.358.880 lượt khách, trong đó có 766.312 lượt khách quốc tế, với tổng thu đạt 4.158 tỷ đồng.Tính đến cuối năm 2025, toàn tỉnh có 91 công ty du lịch, hơn 400 hướng dẫn viên du lịch, 455 cơ sở lưu trú với hơn 7.900 phòng; 14 sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 4 sao. Tuy có được lợi thế về tài nguyên, hạ tầng và khả năng tiếp cận thị trường, nhưng việc chuyển đổi thành cung DLNN ở tỉnh Đồng Tháp khá hạn chế, đó là toàn tỉnh hiện mới có 106 điểm du lịch ở vùng nông thôn (gồm DLNN, cộng đồng, làng nghề) có đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước (Tỉnh ủy Đồng Tháp, 2026).

3.2. Quy trình và phương pháp nghiên cứu

Luận án đã thực hiện quy trình nghiên cứu gồm hai giai đoạn như sau: Nghiên cứu bằng phương pháp định tính để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN, xây dựng mô hình và thang đo; và nghiên cứu bằng phương pháp định lượng nhằm xác định mô hình nghiên cứu, kiểm định giả thuyết và độ tin cậy của thang đo.

Phương pháp xây dựng và điều tra bảng hỏi: Luận án đã xây dựng hệ thống câu hỏi với thiết kế theo cấu trúc đo lường các khái niệm nghiên cứu và kiểm định giả thuyết. Bảng hỏi gồm ba phần: (i) Thông tin chung về đối tượng khảo sát, (ii) Thông tin về tình hình cung ứng dịch vụ của các cơ sở

DLNN trong năm vừa qua (năm 2025), (iii) Các câu hỏi đo lường (tổng cộng 39 câu hỏi) với thang đo Likert 5 mức độ.

Phương pháp chuyên gia: Tác giả tham khảo ý kiến của 21 chuyên gia thuộc lĩnh vực du lịch hoặc lĩnh vực có liên quan, có trình độ học vấn từ thạc sĩ đến tiến sĩ. Nội dung phỏng vấn chuyên gia bao gồm: (i) các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN ở tỉnh Đồng Tháp, (ii) mô hình nghiên cứu, (iii) thang đo và bảng câu hỏi khảo sát, (iv) và các vấn đề khác mà chuyên gia gợi ý hoặc các chuyên gia bổ sung. Kết quả đạt được, các chuyên gia đã giúp cho tác giả luận án có góc nhìn khách quan, đa chiều, khoa học và thực tiễn về đề tài nghiên cứu ở ĐBSCL, đặc biệt, các chuyên gia đã góp ý rất quan trọng cho giả thuyết, mô hình nghiên cứu, thang đo và bảng hỏi của luận án. Đối với thang đo. Tác giả luận án đã điều chỉnh theo sự góp ý của các chuyên gia.

Phương pháp chọn mẫu: Với số lượng 39 biến quan sát, cỡ mẫu tối thiểu của luận án cần là 195 mẫu (Hair, 2019) nhưng để đảm bảo độ tin cậy, luận án đã thực hiện được với 450 mẫu (đạt tỷ lệ 11,5 mẫu/biến quan sát), bao gồm: nhóm chủ thể đang làm DLNN có số phiếu 235/450, chiếm 52,2%; nhóm chủ thể tiềm năng có số phiếu 215/450, chiếm 47,8%. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tầng mẫu theo hệ sinh thái nông nghiệp. Việc phân tầng nhằm bảo đảm mẫu khảo sát phản ánh được sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, hình thức canh tác, sinh kế và loại hình sản phẩm DLNN địa phương.

Phương pháp phân tích dữ liệu: Nghiên cứu thực hiện các phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, Phân tích nhân tố khẳng định, sau đó phân tích hồi quy tuyến tính (SEM). Phân tích hồi quy tuyến tính nhằm kiểm định các mô hình, các biến phụ thuộc và biến độc lập, bao gồm cả biến tiềm ẩn và biến quan sát. Nghiên cứu tiếp tục phân tích Bootstrap trong mô hình SEM để đánh giá độ ổn định và độ tin cậy của các tham số ước lượng như: Giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, sai số chuẩn của Bias (SE-Bias). Sau đó, phân tích cấu trúc đa nhóm để kiểm tra tính bất biến (invariance) của mô hình và cấu trúc giữa các nhóm khác nhau; phân tích Bootstrap tái lấy mẫu (resampling) không tham số.

Mô tả khái quát mẫu nghiên cứu chính thức từ kết quả khảo sát bảng hỏi thu được 450 mẫu hợp lệ, trong đó 52,2% là nhóm chủ thể cung và 47,8% nhóm chủ thể cung tiềm năng. Các thông tin trong mẫu nghiên cứu gồm có ba phần: Phần thứ nhất là thông tin chung đề cập đến giới tính, tuổi tác, học vấn; phần thứ hai là thông tin về chủ thể cung tiềm năng với các câu hỏi liên quan đến nguồn lực và dự định làm DLNN; phần thứ ba là thông tin về chủ thể

cung đang làm DLNN với các câu hỏi về hiện trạng kinh doanh và dự định mở rộng trong tương lai.

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3, luận án đã thực hiện những nhiệm vụ sau: Mô tả địa bàn nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển du lịch ở tỉnh Đồng Tháp, xây dựng quy trình nghiên cứu, ứng dụng các phương pháp nghiên cứu và mô tả mẫu nghiên cứu chính thức.

Trong mô tả địa bàn, luận án đã trình bày vị trí địa lý, tài nguyên, hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật của tỉnh Đồng Tháp sau sáp nhập. Qua đó cho thấy các yếu tố nguồn lực của tỉnh Đồng Tháp là rất tốt, như: tài nguyên đa dạng, khí hậu ôn hòa, vị trí gần TP. Hồ Chí Minh dễ dàng kết nối tour tuyến với các tỉnh lân cận thông qua hệ thống giao thông thuận tiện. Theo số liệu thống kê 5 năm gần đây, du lịch tỉnh Đồng Tháp phát triển tương đối tốt, nhưng riêng đối với cung DLNN thì chưa tương xứng. Điều đó chỉ ra rằng tài nguyên là quan trọng, nhưng nếu năng lực chủ thể cung hạn chế thì khó chuyển thành cung DLNN.

Phần tiếp theo của Chương 3 được trình bày chi tiết về quy trình nghiên cứu (bao gồm các bước nghiên cứu) và các phương pháp nghiên cứu được áp dụng cho đề tài như: Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học, Phương pháp phân tích nội dung, Phương pháp thảo luận nhóm, Phương pháp chuyên gia, Phương pháp xây dựng và điều tra bảng hỏi và Phương pháp phân tích dữ liệu. Trong đó, ở Phương pháp chuyên gia, luận án trình bày biến quan sát thang đo và các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN, thang đo cung và phiếu khảo sát để tham vấn ý kiến chuyên gia; đồng thời, điều tra thử để kiểm tra độ tin cậy của bảng hỏi và thang đo. Cũng trong phần này, luận án đã trình bày các phương pháp phân tích dữ liệu như: Thống kê mô tả, kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, mô hình phương trình cấu trúc (SEM), phân tích Bootstrap trong mô hình SEM và phân tích cấu trúc đa nhóm.

Ở phần cuối cùng của Chương 3, luận án tập trung mô tả mẫu nghiên cứu chính thức. Trong đó, luận án trình bày kết quả khảo sát bảng hỏi đối với phần thông tin của đáp viên, bao gồm các thông tin về giới tính, tuổi, học vấn, thu nhập, dự định tham gia làm DLNN (đối với các chủ thể tiềm năng) và tình hình kinh doanh của các chủ thể DLNN hiện nay trong tỉnh Đồng Tháp.

Các tham số kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc SEM đóng vai trò quan trọng để giải thích kết quả nghiên cứu của luận án và sẽ được trình bày ở chương tiếp theo.

Chương 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

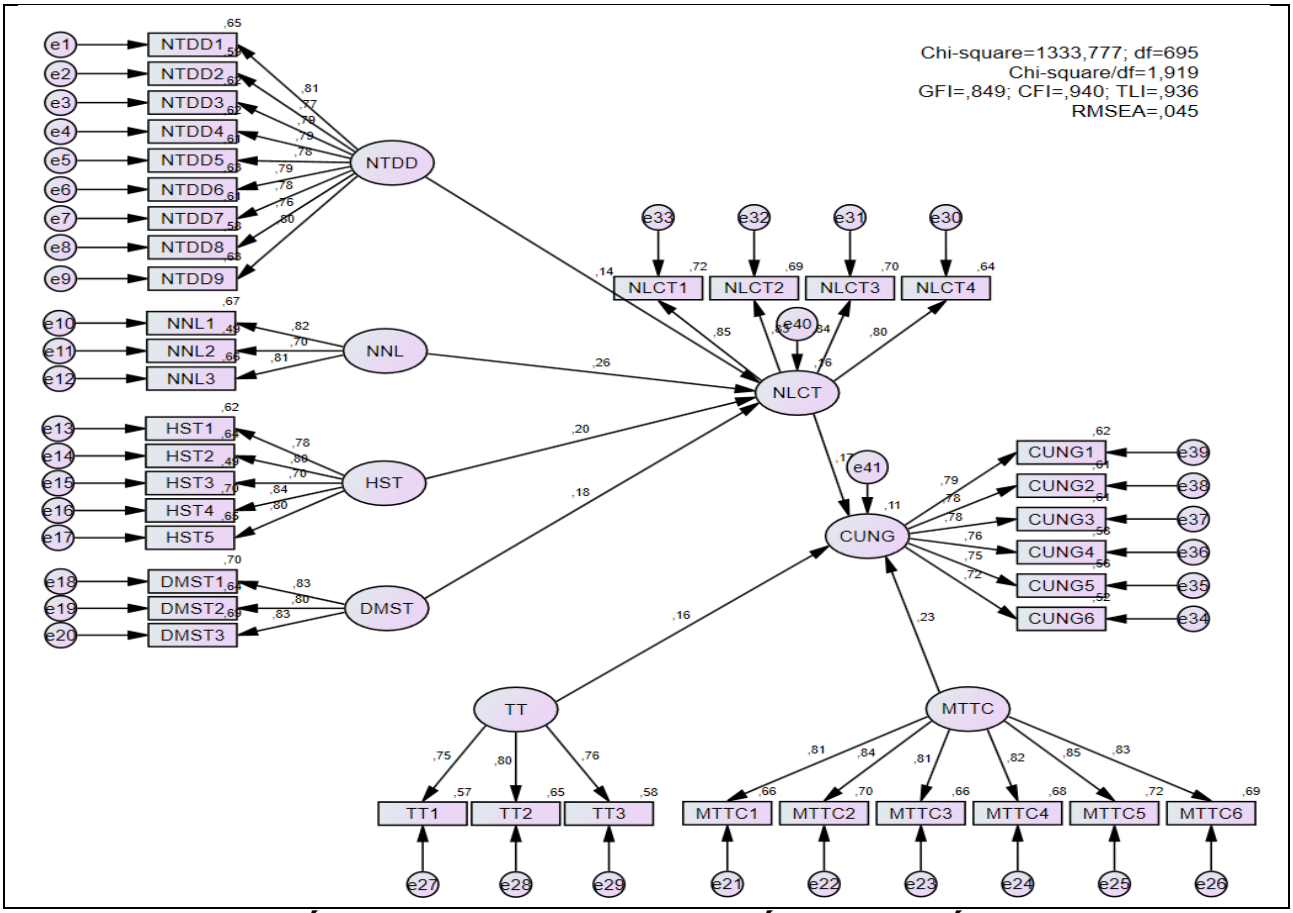
4.1. Phân tích kết quả kiểm định

Luận án đã thực hiện việc đo lường, kiểm định các thang đo và các biến quan sát, khẳng định các giả thuyết và mô hình nghiên cứu là phù hợp và hiệu quả. Các bước kiểm định bao gồm: Kiểm định Harman's Single Factor Test, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, Kiểm định Common Latent Factor, kiểm định mô hình nghiên cứu SEM.

4.2. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

4.2.1. Phân tích kết quả kiểm định mô hình SEM

Kết quả ước lượng về mô hình cấu trúc tuyến tính được trình bày trong Hình 4.1. Mô hình nghiên cứu của luận án bao gồm tám yếu tố, phản ánh mối quan hệ ảnh hưởng giữa các biến độc lập, biến trung gian và biến kết quả. Trong đó, nhóm yếu tố biến độc lập gồm có: Điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD), Nguồn nhân lực (NNL), Hệ sinh thái nông nghiệp (HST), Đổi mới sáng tạo (DMST), Truyền thông (TT) và Môi trường thể chế - xã hội (MTTC); yếu tố trung gian là: Năng lực chủ thể cung (NLCT); và yếu tố kết quả Cung du lịch nông nghiệp (CUNG).



Hình 4.1. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Ước lượng mô hình SEM cho ra kết quả mô hình có 695 bậc tự do với giá trị Chi-Square là 1.333,777. Đồng thời, các chỉ số đánh giá về mức độ phù hợp của mô hình đều đạt ngưỡng cho phép, cụ thể: Chi-Square/df = 1,919 (<3), RMSEA = 0,045 (<0,08), CFI = 0,940 và TLI = 0,936 (đều lớn hơn 0,90). Các chỉ số này cho thấy mức độ phù hợp cao giữa mô hình lý thuyết và dữ liệu khảo sát của luận án. Riêng chỉ số GFI là 0,849, tuy chưa đạt ngưỡng 0,90 nhưng vẫn vượt mức 0,80 và được xem là chấp nhận được trong trường hợp các mô hình có cấu trúc phức tạp với nhiều biến quan sát và nhiều khái niệm nghiên cứu (Baumgartner & Homburg, 1996; Hair et al., 2019). Do đó, xét trên tổng thể các chỉ số đánh giá, mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được khẳng định là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

Ước lượng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy các mối quan hệ giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Theo đó, giá trị P-value của tất cả các mối quan hệ trong mô hình đều nhỏ hơn 0,05, đồng thời các hệ số hồi quy có giá trị dương, cho thấy các nhân tố được xem xét đều có tác động cùng chiều đến năng lực chủ thể cung và cung DLNN.

Năng lực chủ thể cung (NLCT) là yếu tố trung gian, chịu ảnh hưởng bởi bốn nhóm yếu tố độc lập gồm điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD), nguồn nhân lực (NNL), hệ sinh thái nông nghiệp (HST) và đổi mới sáng tạo (DMST). Trong đó, nguồn nhân lực là yếu tố có mức độ tác động mạnh nhất đến NLCT, kế đến là hệ sinh thái nông nghiệp, đổi mới sáng tạo và điều kiện nền tảng điểm đến.

Nhân tố nguồn nhân lực (NNL) có tác động tích cực và mạnh nhất đến năng lực chủ thể cung với hệ số hồi quy chuẩn hóa $\beta = 0,258$ và mức ý nghĩa $p = 0,000$. Khi chất lượng nguồn nhân lực tham gia kinh doanh DLNN được nâng cao, bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng phục vụ khách du lịch, khả năng quản lý và mức độ am hiểu về hoạt động nông nghiệp - du lịch, thì năng lực cung ứng dịch vụ của các chủ thể kinh doanh cũng được cải thiện tốt hơn.

Bên cạnh nguồn nhân lực, hệ sinh thái nông nghiệp (HST) cũng có ảnh hưởng nhiều đến năng lực chủ thể cung với hệ số $\beta = 0,200$ và $p = 0,000$. Kết quả này thể hiện vai trò quan trọng của nền tảng tài nguyên nông nghiệp trong phát triển DLNN tại Đồng Tháp. Một hệ sinh thái nông nghiệp đa dạng, có sự kết hợp giữa cảnh quan sản xuất, sản phẩm đặc trưng, hoạt động canh tác và giá trị văn hóa bản địa sẽ tạo điều kiện thuận lợi để các hộ kinh doanh xây dựng sản phẩm du lịch có tính khác biệt và hấp dẫn.

Yếu tố đổi mới sáng tạo (DMST) có tác động tích cực đến NLCT với β = 0,179 và P = 0,000. Khả năng đổi mới trong thiết kế sản phẩm, ứng dụng công nghệ thông tin, đa dạng hóa hoạt động trải nghiệm và cải tiến phương thức tiếp cận thị trường có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các chủ thể cung DLNN.

Ngoài ra, điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD) cũng có tác động cùng chiều đến NLCT với β = 0,137 và P = 0,005. Mặc dù mức độ tác động thấp hơn so với các yếu tố còn lại, kết quả này vẫn khẳng định vai trò hỗ trợ của các điều kiện bên ngoài như cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận điểm đến, cảnh quan, hình ảnh địa phương. Một điểm đến có nền tảng thuận lợi sẽ tạo môi trường để các chủ thể cung phát huy nguồn lực nội tại và nâng cao khả năng cung ứng dịch vụ.

Đối với mô hình cung DLNN, kết quả SEM cho thấy cung DLNN (CUNG) chịu tác động trực tiếp bởi ba yếu tố gồm năng lực chủ thể cung (NLCT), truyền thông (TT) và môi trường thể chế (MTTC). Trong đó, môi trường thể chế là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến cung DLNN với β = 0,228 và P = 0,000. Vai trò quan trọng của chính sách hỗ trợ, sự phối hợp giữa các bên liên quan và định hướng phát triển DLNN của địa phương trong việc thúc đẩy hoạt động kinh doanh của các hộ.

Năng lực chủ thể cung (NLCT) có tác động tích cực đến cung DLNN với β = 0,174 và P = 0,000. Khả năng phát triển sản phẩm, quản lý hoạt động kinh doanh, tổ chức dịch vụ và đáp ứng nhu cầu khách hàng của các chủ thể cung là yếu tố trực tiếp quyết định khả năng hình thành và mở rộng sản phẩm DLNN. Khi năng lực của các hộ kinh doanh được nâng cao, chất lượng dịch vụ và tính đa dạng của sản phẩm DLNN cũng được cải thiện, góp phần gia tăng khả năng thu hút khách du lịch.

Bên cạnh đó, truyền thông (TT) có tác động tích cực đến cung DLNN với β = 0,159 và P = 0,003. Điều này cho thấy hoạt động quảng bá, xây dựng thương hiệu điểm đến, ứng dụng các nền tảng truyền thông số và kết nối thị trường đóng vai trò quan trọng trong việc đưa sản phẩm DLNN tiếp cận khách hàng.

Tóm lại, kết quả kiểm định cho thấy cả bảy giả thuyết nghiên cứu (H1-H7) đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa 5%. Điều này khẳng định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu trong việc giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực chủ thể cung và sự phát triển cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp. Sự phát triển DLNN là kết quả của sự tương tác giữa các yếu tố nội tại của chủ thể kinh doanh (nguồn nhân lực, năng lực quản lý, đổi mới sáng tạo), nguồn lực

đặc thù của địa phương (hệ sinh thái nông nghiệp, điều kiện điểm đến) và các yếu tố hỗ trợ bên ngoài (môi trường thể chế, truyền thông).

Về mặt lý thuyết, kết quả nghiên cứu củng cố quan điểm tiếp cận dựa trên nguồn lực, trong đó năng lực nội tại của chủ thể đóng vai trò quyết định khả năng tạo lập lợi thế cạnh tranh. Đồng thời, kết quả cũng phù hợp với cách tiếp cận phát triển du lịch dựa vào điểm đến, khi sự phát triển của sản phẩm DLNN không chỉ phụ thuộc vào từng doanh nghiệp/hộ kinh doanh mà còn chịu ảnh hưởng bởi sự phối hợp của hệ sinh thái điểm đến và các thể chế hỗ trợ. Về mặt thực tiễn, kết quả hàm ý rằng để thúc đẩy DLNN tại Đồng Tháp, các chính sách phát triển cần ưu tiên nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường năng lực đổi mới sáng tạo cho các chủ thể cung, khai thác hiệu quả hệ sinh thái nông nghiệp đặc trưng, đồng thời hoàn thiện cơ chế hỗ trợ, quảng bá và liên kết các bên trong chuỗi giá trị.

4.2.2. Ước lượng Bootstrap và phân tích đa nhóm

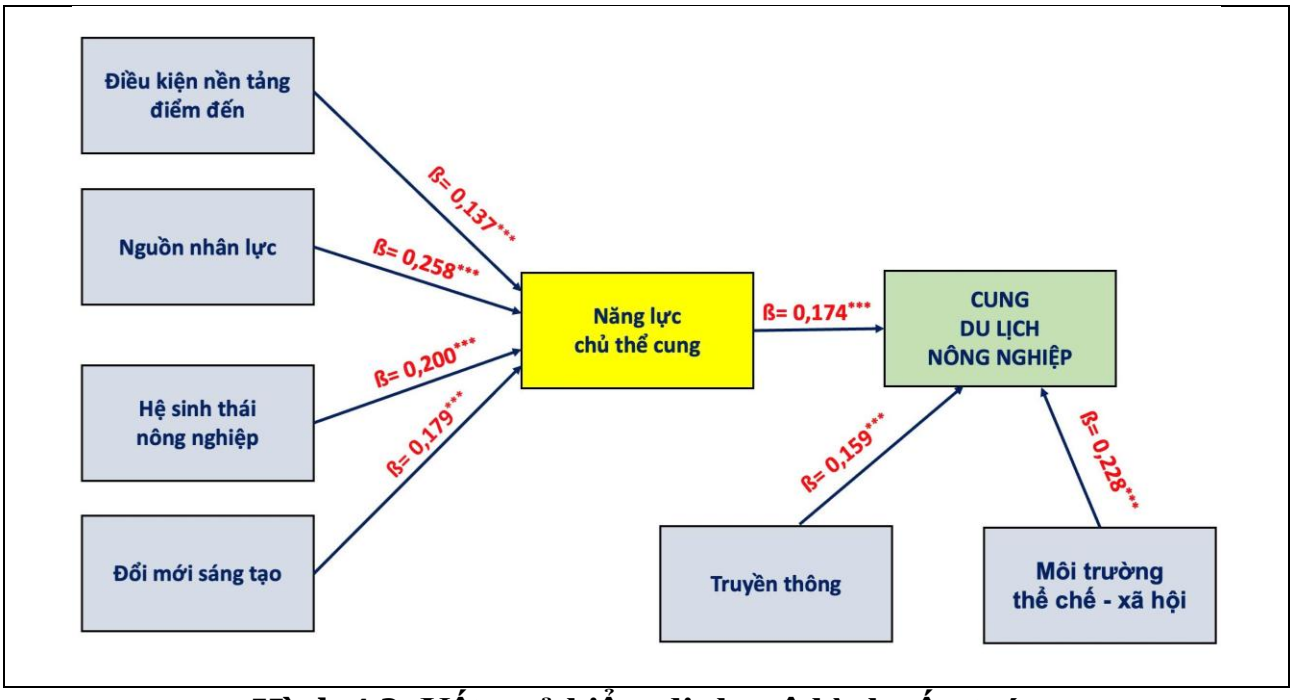
Kết quả kiểm định Bootstrap với 1.000 mẫu lặp lại cho thấy các ước lượng trong mô hình có độ ổn định và tin cậy cao (Bảng 4.12). Theo đó, độ chệch (Bias) của các tham số ước lượng đều có giá trị rất nhỏ, dao động trong khoảng từ -0,003 đến 0,000, chứng tỏ sự khác biệt giữa ước lượng từ mẫu nghiên cứu và trung bình ước lượng Bootstrap là rất nhỏ. Các giá trị chỉ số tới hạn CR, được tính bằng Bias chia cho SE-Bias, đều nằm trong khoảng từ -1,5 đến 0,0 và đều nhỏ hơn ngưỡng ± 2. Điều này chứng tỏ sai lệch của các hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Nói cách khác, các hệ số hồi quy trong mô hình không bị ảnh hưởng đáng kể bởi sai số chọn mẫu

Kết quả Bootstrap với 4.000 mẫu lặp lại cho thấy sai số chuẩn (SE) của các ước lượng dao động từ 0,052 đến 0,059, trong khi độ chệch (Bias) nằm trong khoảng −0,003 đến 0,001. Nhìn chung, độ chệch của các ước lượng khá nhỏ. Tuy nhiên, CR của hai mối quan hệ NTDD → NLCT và MTTC → CUNG lần lượt là −3,0 và −2,0, cho thấy cần quan tâm đến khả năng tồn tại độ chệch trong các ước lượng này. Bên cạnh đó, khi tăng số mẫu lặp lại lên 5.000, kết quả cho thấy không có nhiều thay đổi. Sai số chuẩn vẫn dao động từ 0,052 đến 0,059, còn độ chệch nằm trong khoảng −0,002 đến 0,001. Đặc biệt, CR của mối quan hệ NTDD → NLCT giảm từ −3,0 xuống −2,0, trong khi mối quan hệ MTTC → CUNG vẫn giữ nguyên ở mức −2,0. Điều này cho thấy việc tăng số mẫu Bootstrap không làm thay đổi kết quả ước lượng, đồng thời cho thấy dấu hiệu độ chệch ở hai mối quan hệ trên vẫn còn

Phân tích đa nhóm là so sánh mô hình khả biến và mô hình bất biến. Trong đó, mô hình khả biến giúp cho các hệ số ước lượng thay đổi giữa các nhóm đối tượng. Luận án đã phân tích đa nhóm về: Giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, tình trạng tham gia cung DLNN và theo hệ sinh thái nông nghiệp. Kết quả phân tích đa nhóm cho thấy: Giới tính không làm thay đổi các mối quan hệ trong mô hình; sự khác biệt về độ tuổi chưa tạo ra sự thay đổi trong cấu trúc; trình độ học vấn điều tiết các mối quan hệ trong mô hình; nhận thức của hai nhóm chủ thể đang tham gia và chuẩn bị tham gia về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cung DLNN có sự thống nhất cao.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Sau khi kiểm định mô hình nghiên cứu bằng SEM, Bootstrap và phân tích đa nhóm, kết quả nghiên cứu được tổng hợp trong Hình 4.2. Hình này thể hiện mức độ tác động của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu và là cơ sở để thảo luận các mối quan hệ giữa các biến.



Hình 4.2. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Hình 4.2. cho thấy cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp được hình thành thông qua hai nhóm tác động. Nhóm thứ nhất gồm các nguồn lực nội tại (Điều kiện nền tảng điểm đến, Nguồn nhân lực, Hệ sinh thái nông nghiệp và Đổi mới sáng tạo) ảnh hưởng gián tiếp đến Cung DLNN thông qua Năng lực chủ thể cung. Nhóm thứ hai gồm các yếu tố bối cảnh (Truyền thông và Môi trường thể chế - xã hội) tác động trực tiếp đến Cung DLNN. Trong đó, Nguồn nhân lực có ảnh hưởng mạnh nhất đến Năng lực chủ thể cung, còn Môi trường thể chế - xã hội tác động mạnh nhất đến Cung DLNN.

4.3.1. Thảo luận về mô hình nghiên cứu và chất lượng thang đo

Kết quả kiểm định CFA và SEM cho thấy mô hình nghiên cứu đề xuất của luận án có mức độ phù hợp cao với dữ liệu khảo sát tại tỉnh Đồng Tháp. Các chỉ số đánh giá mức độ phù hợp của mô hình như Chi-square/df, RMSEA, CFI và TLI đều đạt hoặc vượt ngưỡng khuyến nghị trong các nghiên cứu về mô hình cấu trúc tuyến tính. Điều này chứng tỏ các mối quan hệ giả thuyết giữa các biến tiềm ẩn được xây dựng trên cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu trước phù hợp với dữ liệu thực tế, đồng thời phản ánh đúng bản chất của các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN trong bối cảnh nghiên cứu. Đây là bằng chứng cho thấy mô hình tích hợp giữa các yếu tố bên trong (Điều kiện nền tảng, Nguồn nhân lực, Hệ sinh thái nông nghiệp và Đổi mới sáng tạo), yếu tố trung gian (năng lực chủ thể cung) và các yếu tố bên ngoài (Truyền thông, Môi trường thể chế - xã hợi) có khả năng giải thích cơ chế hình thành và phát triển cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp.

Kết quả kiểm định độ tin cậy và giá trị đo lường cho thấy toàn bộ tám thang đo trong mô hình đều đạt yêu cầu về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Không có biến quan sát nào bị loại trong quá trình kiểm định Cronbach's Alpha, EFA và CFA. Điều này phản ánh các biến quan sát được xây dựng từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước có mức độ phù hợp cao với bối cảnh nghiên cứu tại tỉnh Đồng Tháp. Việc toàn bộ các biến quan sát đều được giữ lại chứng tỏ nội dung các thang đo có tính ổn định và phản ánh tương đối đầy đủ các khái niệm nghiên cứu.

Luận án kế thừa các thang đo về Điều kiện nền tảng, Nguồn nhân lực, Đổi mới - sáng tạo, Truyền thông, Môi trường thể chế - xã hội từ các nghiên cứu trước, sau đó phát triển và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu về cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp. Trong đó, thang đo Hệ sinh thái nông nghiệp được xây dựng nhằm phản ánh hệ sinh thái đặc trưng của bốn vùng: Miệt vườn, miệt đồng, miệt bưng và miệt biển ở tỉnh Đồng Tháp. Đây là yếu tố chưa được các nghiên cứu trước xem xét như một nhân tố độc lập ảnh hưởng đến cung DLNN. Tương tự, thang đo Năng lực chủ thể cung được phát triển trên cơ sở Lý thuyết nguồn lực và Lý thuyết năng lực động. Thang đo này đóng vai trò trung gian, phản ánh khả năng quản lý, khai thác nguồn lực và phát triển sản phẩm DLNN.

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống thang đo được xây dựng không chỉ phù hợp về mặt lý thuyết mà còn phản ánh đúng đặc điểm thực tiễn của tỉnh Đồng Tháp. Các biến quan sát về hệ sinh thái nông nghiệp, điều kiện nền

tảng điểm đến và năng lực chủ thể cung đều được người trả lời đánh giá nhất quán, thể hiện qua hệ số tải nhân tố cao và không xuất hiện hiện tượng tải chéo. Điều này chứng tỏ các khái niệm nghiên cứu đã phản ánh được bối cảnh phát triển DLNN của địa phương, nơi có sự đa dạng về điều kiện sinh thái và mô hình sản xuất nông nghiệp.

So với các nghiên cứu trước chủ yếu tập trung vào quyết định tham gia DLNN hoặc từng nhóm yếu tố riêng lẻ, mô hình của luận án phản ánh quá trình chuyển hóa các nguồn lực thành năng lực chủ thể cung và cuối cùng là cung DLNN. Có thể nói, kết quả kiểm định mô hình đo lường khẳng định rằng mô hình nghiên cứu đề xuất có độ tin cậy và giá trị khoa học cao. Đồng thời, hệ thống thang đo không chỉ phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại tỉnh Đồng Tháp mà còn có thể được sử dụng làm cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo về cung DLNN tại các địa phương khác.

Như vậy có thể nói, đóng góp của luận án chính là xây dựng và kiểm định thành công thang đo Hệ sinh thái nông nghiệp, và đưa Năng lực chủ thể cung thành biến trung gian.

4.3.2. Thảo luận về kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy cả bảy giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa 5%, khẳng định rằng các mối quan hệ giả thuyết được đề xuất trong mô hình đều phù hợp với dữ liệu khảo sát tại tỉnh Đồng Tháp. Các hệ số hồi quy đều dương, cho thấy các yếu tố trong mô hình đều có tác động cùng chiều đến năng lực chủ thể cung và cung DLNN. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố có sự khác biệt, phản ánh vai trò không giống nhau của từng nhóm yếu tố trong quá trình hình thành và phát triển cung DLNN.

4.3.2.1. Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực chủ thể cung

Trong bốn yếu tố tác động đến Năng lực chủ thể cung, Nguồn nhân lực có ảnh hưởng mạnh nhất ($\beta = 0,258$), tiếp theo là Hệ sinh thái nông nghiệp ($\beta = 0,200$), Đổi mới sáng tạo ($\beta = 0,179$) và Điều kiện nền tảng điểm đến ($\beta = 0,137$). Kết quả này cho thấy năng lực của chủ thể cung DLNN được hình thành chủ yếu từ các yếu tố nội tại của chính chủ thể, trong đó con người là trung tâm.

Nguồn nhân lực là yếu tố có tác động lớn nhất cho thấy việc phát triển DLNN không chỉ phụ thuộc vào tài nguyên nông nghiệp hay điều kiện tự nhiên, mà phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng của chủ nhà vườn, trang trại,

hợp tác xã và doanh nghiệp trong việc tổ chức hoạt động kinh doanh, giao tiếp với khách du lịch, quản lý dịch vụ và chuyển hóa các nguồn lực nông nghiệp thành sản phẩm DLNN. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Bannor et al. (2022), Bhatta et al. (2019) và Ho Phi Dinh et al. (2022) khi đều khẳng định trình độ, kỹ năng và trình độ học vấn của nông dân là điều kiện quan trọng để tham gia và phát triển DLNN. Tuy nhiên, khác với các nghiên cứu trước chỉ dừng lại ở quyết định tham gia, kết quả của luận án cho thấy nguồn nhân lực còn đóng vai trò nâng cao năng lực chủ thể cung, từ đó gián tiếp thúc đẩy sự phát triển của cung DLNN.

Yếu tố Đổi mới sáng tạo cũng có ảnh hưởng tích cực đến Năng lực chủ thể cung. Điều này cho thấy khả năng đổi mới trong thiết kế sản phẩm, tổ chức hoạt động trải nghiệm, ứng dụng công nghệ và tiếp cận thị trường giúp các chủ thể thích ứng tốt hơn với nhu cầu ngày càng đa dạng của du khách. Kết quả này phù hợp với Wen Yu & Spencer (2020) khi cho rằng các trang trại cần liên tục đổi mới hoạt động và dịch vụ để duy trì sức hấp dẫn đối với khách. Đồng thời, kết quả cũng tương đồng với Lee et al. (2024) khi khẳng định đổi mới là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển DLNN ở Việt Nam thông qua quá trình chấp nhận và triển khai các ý tưởng mới.

Trong khi đó, điều kiện nền tảng điểm đến có mức độ ảnh hưởng thấp nhất trong nhóm bốn yếu tố. Kết quả này cho thấy mặc dù tài nguyên, hạ tầng và khả năng tiếp cận thị trường là điều kiện cần, nhưng chưa đủ để nâng cao năng lực của chủ thể cung nếu thiếu nguồn nhân lực và khả năng tổ chức hoạt động kinh doanh.

4.3.2.2. Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến cung du lịch nông nghiệp

Đối với cung DLNN, kết quả SEM cho thấy ba yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp gồm Môi trường thể chế - xã hội, Năng lực chủ thể và Truyền thông. Trong đó, Môi trường thể chế - xã hội có tác động mạnh nhất, tiếp theo là Năng lực chủ thể cung và truyền thông.

Việc Môi trường thể chế có tác động lớn nhất phản ánh vai trò quan trọng của chính sách, quy hoạch, đào tạo, hỗ trợ đầu tư, liên kết các bên và định hướng phát triển DLNN của địa phương. Đây là kết quả phù hợp với các nghiên cứu của Hall et al. (2004) và Campbell & Kubickova (2024) khi cho rằng sự phát triển của DLNN không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực của từng doanh nghiệp hay nông hộ mà còn phụ thuộc đáng kể vào môi trường thể chế và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát

thực tế cũng cho thấy rằng, hầu hết các điểm DLNN hiện có ở địa phương hoạt động trên 2 năm và đóng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp cũ, phù hợp với giai đoạn Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Tháp trước đây (2022) ban hành Nghị quyết hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch.

Việc Năng lực chủ thể cung tác động trực tiếp đến cung DLNN, cho thấy các chủ thể có khả năng tổ chức hoạt động, phát triển sản phẩm, quản lý dịch vụ và khai thác nguồn lực tốt hơn sẽ tạo ra nhiều sản phẩm DLNN hơn, đồng thời nâng cao chất lượng cung ứng. Kết quả này củng cố quan điểm rằng năng lực của chủ thể là điều kiện trực tiếp để chuyển hóa các nguồn lực thành kết quả.

Theo Lý thuyết các bên liên quan, truyền thông đóng vai trò là cầu nối giữa các chủ thể cung với khách du lịch, doanh nghiệp lữ hành, cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng địa phương. Mặc dù mức độ ảnh hưởng thấp hơn hai yếu tố còn lại nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy hoạt động quảng bá, xây dựng hình ảnh điểm đến và ứng dụng các nền tảng truyền thông số, nhất là mạng xã hội, góp phần mở rộng khả năng tiếp cận thị trường của các chủ thể cung. Tuy nhiên, truyền thông chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi sản phẩm DLNN đủ hấp dẫn và môi trường thể chế tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Điều này cũng phù hợp với Campbell & Kubickova (2020), Khazami & Lakner (2022), khi các tác giả này cho rằng marketing và quảng bá thông góp tăng khả năng nhận diện sản phẩm, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của các chủ thể cung.

4.3.2.3. Nhận xét chung về mô hình tác động

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp được hình thành thông qua sự kết hợp của ba nhóm yếu tố. Thứ nhất là nhóm nguồn lực nội tại, bao gồm điều kiện nền tảng điểm đến, nguồn nhân lực, hệ sinh thái nông nghiệp và đổi mới sáng tạo, đóng vai trò tạo lập năng lực của chủ thể cung. Thứ hai là năng lực chủ thể cung, giữ vai trò cầu nối giữa các nguồn lực và cung DLNN. Thứ ba là nhóm yếu tố bối cảnh, gồm môi trường thể chế và truyền thông, tác động trực tiếp đến sự phát triển của cung DLNN. Kết quả này cho thấy quá trình phát triển cung DLNN không chỉ phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên hay nguồn lực sẵn có, mà còn phụ thuộc vào khả năng tổ chức, khai thác nguồn lực của chủ thể cung và sự hỗ trợ từ môi trường bên ngoài.

4.4. Hàm ý chính sách

Căn cứ kết quả nghiên cứu, luận án đề ra khuyến nghị chính sách phát triển DLNN cho tỉnh Đồng Tháp như sau:

Chính sách phát triển nguồn nhân lực:

Kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn nhân lực là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến năng lực chủ thể cung (β = 0,258). Điều này chứng tỏ phát triển nguồn nhân lực là ưu tiên hàng đầu nếu tỉnh Đồng Tháp muốn mở rộng cung DLNN. Thực tế cho thấy nguồn nhân lực làm DLNN của tỉnh Đồng Tháp còn nhiều hạn chế, trong khi địa phương có nhiều cơ sở đào tạo du lịch, như: Trường Đại học Đồng Tháp, Tiền Giang; các trường cao đẳng nghề, cao đẳng cộng đồng; và các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn do Sở VHTTDL tổ chức. Qua khảo sát, hiện tại các chương trình đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng thiên về lý thuyết, còn các chương trình ngắn hạn của Sở VHTTDL lại không hướng đến việc hoàn chỉnh tiêu chuẩn vị trí công việc tại các cơ sở DLNN.

Từ kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất chính quyền địa phương cần xây dựng bộ tiêu chuẩn nghiệp vụ cho các vị trí công việc trong lĩnh vực DLNN, như: Quản lý, điều hành, nhân viên phục vụ và những người cung cấp dịch vụ liên quan, từ đó có cơ sở xây dựng chương trình đào tạo phù hợp. Đồng thời các cơ sở đào tạo trên địa bàn cần bổ sung môn học quản trị DLNN cho sinh viên chuyên ngành du lịch, để sau khi tốt nghiệp họ có thể điều hành được các cơ sở DLNN và dịch vụ liên quan. Mục đích chính là nâng cao năng lực chủ thể cung, đào tạo hướng đến khởi nghiệp và bổ sung nguồn nhân lực trẻ có học thức cao cho DLNN.

Dưới góc nhìn của Lý thuyết dựa trên nguồn lực của Barney (1991) và Teece et al. (1997), tỉnh Đồng Tháp xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho DLNN, cũng chính là hình thức phát triển DLNN dựa trên nguồn lực sẵn có của địa phương. Khi có nguồn nhân lực mạnh, cộng với điều kiện nền tảng tốt, DLNN của địa phương có khả năng phát triển mạnh mẽ.

Đổi mới mô hình quản lý nhà nước về DLNN theo vùng sinh thái nông nghiệp:

Kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy rằng, hệ sinh thái nông nghiệp với bốn vùng: Miệt vườn, miệt đồng, miệt bưng và miệt biển là nguồn lực quan trọng để địa phương phát triển nguồn cung DLNN đa dạng và khác biệt. Giả sử khách đến vùng đầu nguồn sông Tiền có thể tham quan đồng sen; đến vùng trồng lúa trải nghiệm cày, bừa, thu hoạch lúa, tát mương bắt cá đồng; đến vùng miệt vườn đi hái trái cây, nghe ca tài tử; xuống miệt biển ăn hải sản.

Điểm thú vị là địa phương cung cấp sản phẩm DLNN theo vùng sinh thái sẽ không trùng lặp, luôn tạo cảm giác mới lạ, làm cho khách lưu lại lâu hơn, từ đó tác động tích cực đến nguồn thu trực tiếp - bán dịch vụ, và nguồn thu gián tiếp - bán nông sản. Theo lý thuyết về cung và cầu của Mankiv (2009), hàng hóa bao gồm cả sản phẩm hữu hình và vô hình, phát triển DLNN theo vùng sinh thái chính là để bán sản phẩm vô hình, tức cảnh quan của hệ sinh thái. Dưới góc độ Lý thuyết cạnh tranh điểm đến (Crouch & Ritchie, 1999), phát triển DLNN theo vùng sinh thái, cũng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho tỉnh Đồng Tháp.

Như vậy, khuyến nghị của luận án là UBND tỉnh cần quy hoạch phát triển DLNN theo bốn vùng sinh thái, thay vì theo đơn vị hành chính.

Đổi mới chính sách quản lý nhà nước về du lịch nông nghiệp theo hệ sinh thái nông nghiệp:

Hệ sinh thái nông nghiệp dưới góc nhìn của điểm đến, là một vùng địa lý - tài nguyên riêng biệt (Trần Đức Thanh và ctv, 2017), một vùng có phương thức canh tác phần lớn giống nhau (Lê Anh Tuấn, 2025), từ đó tạo nên các sản phẩm DLNN mang tính đặc thù mà nơi khác không có hoặc không so sánh được (Bajgier-Kowalska et al., 2017). Vì vậy, kết hợp với hàm ý chính sách về phát triển DLNN theo vùng sinh thái, luận án cũng đề xuất địa phương nên quản lý DLNN theo hệ sinh thái nông nghiệp. Chẳng hạn với mỗi vùng sinh thái nông nghiệp, cần có chính sách phát triển riêng cho cả vùng, bao gồm hoạt động sản xuất nông nghiệp và DLNN, trong đó cần gắn sản xuất sạch với bán sản phẩm du lịch sinh thái - nông nghiệp. Các chính sách về hỗ trợ phát triển sản phẩm, quảng bá - xúc tiến cũng nên định hướng theo hệ sinh thái nông nghiệp, vì theo từng mùa mỗi vùng có các loại nông sản, thủy sản và trái cây khác nhau. Cuối cùng, việc xây dựng tiêu chí nông thôn mới, sản xuất sạch cũng cần gắn với định hướng phát triển DLNN của mỗi vùng, tạo sự liên kết giữa các bên liên quan thì phát triển DLNN mới hiệu quả (Freeman, 1984).

Chính sách đổi mới sáng tạo:

Du lịch là một ngành kinh doanh dựa trên đổi mới sáng- tạo, bao gồm đổi mới sáng tạo mô hình và sản phẩm (Bajgier-Kowalska et al., 2017); Wen Yu & Spencer, 2020; Lee et al., 2024). Bên cạnh đó, các sản phẩm du lịch đều trải qua vòng đời từ lúc bắt đầu đến khi bảo hòa theo một thời gian nhất định, trong khi nhu cầu, thị hiếu của khách thay đổi liên lục (Taurer, 2012). Vì vậy tỉnh Đồng Tháp cần có chính sách đổi mới sáng tạo cho DLNN, bao gồm đổi

mới về tiếp thị điểm đến và đổi mới về sản phẩm. Ở nhiệm vụ đầu, trách nhiệm là của cơ quan quản lý nhà nước trong việc xây dựng nội dung, tổ chức xúc tiến quảng bá sáng tạo dựa trên các nghiên cứu về xu hướng thị trường và điều kiện nền tảng của tỉnh. Ở nhiệm vụ sau, là công việc của các chủ thể cung trong việc nâng cấp, mở rộng, làm mới sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của khách hàng mục tiêu. Nhà nước, ngoài chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sản phẩm.

Cuối cùng, tất cả hoạt động du lịch cần đặt trên nền tảng công nghệ thông tin, trong đó ứng dụng các phần mềm, trí tuệ nhân tạo (AI) để xây dựng nội dung quảng bá, điều hành và quản lý cơ sở kinh doanh. Đồng thời, ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sản phẩm, nên được tích hợp trong các chương trình đào tạo nâng cao năng lực chủ thể cung DLNN.

Hoàn thiện môi trường thể chế - xã hội:

Từ các nghiên cứu trước đây cho đến kết quả nghiên cứu của luận án này, đều cho thấy nền tảng thể chế, kinh tế- xã hội đóng vai trò quan trọng trong phát triển cung DLNN. Các chủ trang trại trại, nhà vườn chỉ chuyển đổi từ làm nông nghiệp sang DLNN khi họ thấy có nguồn lợi về vật chất (Canovi & Lyon, 2020) và sự hỗ trợ về điều kiện, nguồn vốn của nhà nước (Ho Phi Dinh et al., 2022). Vì vậy, căn cứ trên Nghị quyết 05 của Tỉnh ủy (2026), Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cần ban hành chính sách hỗ trợ khởi nghiệp DLNN song song với việc hỗ trợ nâng cấp và đổi mới sản phẩm. Đồng thời, coi việc phát triển DLNN ở các đơn vị hành chính cấp xã, là một trong những tiêu chí thi đua, chẳng hạn gắn với tiêu chí về nông thôn mới.

Ngoài ra, để phát triển hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật tại các cụm DLNN nhằm nâng cao điều kiện nền tảng điểm đến (Campbell & Kubickova (2020), tỉnh cần bổ sung chính sách đối tác công tư (PPP) trong n du lịch. Chẳng hạn chính quyền ban hành chính sách dùng vốn đầu tư công giải phóng mặt bằng, sau đó mời gọi doanh nghiệp xây dựng bến xe, bến tàu trong một thời gian thỏa thuận, sau khi kết thúc bàn giao cho nhà nước. Như vậy, nếu có chính sách này, toàn tỉnh sẽ có nhiều bến tàu, bến xe tại các trung tâm du lịch, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển cung DLNN.

Tiểu kết chương 4

Kết quả thực nghiệm của luận án đã cho thấy thống kê mô tả thang đo, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá và phân tích nhân tố khẳng định đều cho ra các thông số đầy đủ, chính xác và có ý nghĩa khoa học.

Quá trình Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính đã cho kết quả phản ánh mối quan hệ giữa các yếu tố. Kết quả này chỉ ra rằng, cung DLNN của tỉnh Đồng Tháp chịu ảnh hưởng của cả Năng lực chủ thể cung, và các yếu tố bối cảnh bên ngoài như Truyền thông và Môi trường thể chế - xã hội. Trong đó Năng lực chủ thể cung là biến trung gian, chịu tác động của các biến Điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD), Nguồn nhân lực (NNL), Hệ sinh thái nông nghiệp (HST) và Đổi mới sáng tạo. Cả bốn biến này đều có ý nghĩa thống kê, trong đó theo thứ tự biến Nguồn nhân lực có tác động mạnh nhất, kế đến là Hệ sinh thái, Đổi mới sáng tạo và Nền tảng điểm đến. Hai biến bối cảnh bên ngoài tác động trực tiếp lên Cung DLNN là Truyền thông (TT) và Môi trường thể chế - xã hội (MTTC) đều có ý nghĩa thống kê. Nếu so sánh cả ba biến tác động đến Cung DLNN, thì mạnh nhất là Môi trường thể chế - xã hội, kế đến là Năng lực chủ thể và sau cùng là Truyền Thông.

Từ kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), luận án đã chỉ ra rằng, yếu tố Môi trường thể chế có chỉ số ảnh hưởng mạnh nhất, điều này cho thấy các chính sách của nhà nước có vai trò dẫn dắt phát triển cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp. Bên cạnh đó, luận án cũng chứng minh vai trò quan trọng của hệ sinh thái nông nghiệp đặc thù của tỉnh, với miệt vườn, miệt đồng, miệt bưng và miệt biển trong phát triển DLNN.

KẾT LUẬN

a/Tóm lược kết quả nghiên cứu

Luận án được thực hiện nhằm nghiên cứu, xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp, trên cơ sở đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm phát triển cung DLNN, góp phần phát triển du lịch bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Đối với mục tiêu nghiên cứu thứ nhất, tác giả luận án đã khảo sát và đánh giá thực trạng cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Đồng Tháp là địa phương có nhiều lợi thế để phát triển DLNN nhờ điều kiện nền tảng điểm đến tốt. Bên cạnh đó là hệ sinh thái nông nghiệp đa dạng và đặc trưng, bao gồm bốn vùng: Miệt vườn, miệt đồng, miệt bưng và miệt biển. Tuy nhiên, quy mô cung DLNN hiện nay còn nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương.

Đối với mục tiêu nghiên cứu thứ hai, luận án đã xây dựng và kiểm định thành công mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến cung

DLNN tại tỉnh Đồng Tháp. Kết quả kiểm định SEM cho thấy cả bảy giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận. Trong đó, năng lực chủ thể cung giữ vai trò là biến trung gian giữa các nguồn lực nội tại và cung DLNN. Bốn yếu tố bên trong gồm: Điều kiện nền tảng điểm đến, Nguồn nhân lực, Hệ sinh thái nông nghiệp và Đổi mới sáng tạo đều có tác động tích cực đến năng lực chủ thể cung; trong khi Truyền thông và Môi trường thể chế - xã hội tác động trực tiếp đến Cung DLNN.

Một phát hiện quan trọng của luận án là nguồn lực không tự chuyển hóa thành cung DLNN mà phải thông qua năng lực của chủ thể cung. Điều này cho thấy mặc dù Đồng Tháp có điều kiện nền tảng và tài nguyên thuận lợi, nhưng nếu năng lực của các chủ trang trại, nhà vườn, hợp tác xã và doanh nghiệp còn hạn chế, thì các lợi thế này vẫn chưa thể chuyển hóa thành sản phẩm và dịch vụ du lịch nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nguồn nhân lực là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến năng lực chủ thể cung, trong khi môi trường thể chế - xã hội là yếu tố có tác động mạnh nhất đến cung DLNN, qua đó khẳng định vai trò trung tâm của con người và vai trò dẫn dắt của Nhà nước trong phát triển du lịch nông nghiệp.

Một phát hiện khác rất có ý nghĩa của luận án là hệ sinh thái nông nghiệp có vai trò như nguồn lực đặc thù để hình thành các sản phẩm DLNN có tính khác biệt. Kết quả này mở ra hướng tiếp cận mới trong phát triển và quản lý DLNN theo vùng sinh thái, thay vì chỉ theo địa giới hành chính.

Đối với mục tiêu nghiên cứu thứ ba, luận án đã đề xuất hệ thống hàm ý chính sách nhằm phát triển cung du DLNN tại tỉnh Đồng Tháp. Các hàm ý chính sách tập trung vào nâng cao năng lực chủ thể cung, phát triển nguồn nhân lực, khai thác lợi thế hệ sinh thái nông nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hoàn thiện môi trường thể chế và đổi mới cách tiếp cận quản lý du lịch nông nghiệp theo vùng hệ sinh thái. Những hàm ý này hướng tới mục tiêu phát triển cung DLNN theo hướng bền vững, nâng cao khả năng cạnh tranh của địa phương và góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu ở ĐBSCL..

b/ Đóng góp của luận án

Đóng góp về mặt lý thuyết

Luận án đã xây dựng và kiểm định thành công mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN theo hướng tiếp cận từ phía cung. Khác với phần lớn các nghiên cứu trước chủ yếu phân tích quyết định tham gia hoặc ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố đến du lịch nông nghiệp, luận án đã đề xuất và kiểm

định mô hình trong đó năng lực chủ thể cung giữ vai trò biến trung gian giữa các nguồn lực và cung du lịch nông nghiệp.

Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế hình thành cung DLNN theo hướng các nguồn lực không tạo ra cung một cách trực tiếp mà được chuyển hóa thông qua năng lực của chủ thể cung. Kết quả này bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho việc vận dụng Lý thuyết dựa trên nguồn lực và Lý thuyết năng lực động trong nghiên cứu cung DLNN.

Luận án bổ sung hệ sinh thái nông nghiệp như một nguồn lực đặc thù trong mô hình nghiên cứu về cung DLNN. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ sinh thái nông nghiệp không chỉ là điều kiện tự nhiên phục vụ sản xuất mà còn góp phần nâng cao năng lực của chủ thể cung và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm DLNN.

Đóng góp về mặt thực tiễn

Thứ nhất, luận án cung cấp bằng chứng khoa học cho chính quyền địa phương trong việc xây dựng và phát triển cung DLNN ở tỉnh Đồng Tháp, góp phần vào việc thực hiện thành công chiến lược phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn như Tỉnh ủy Đồng Tháp (2026) đề ra. Từ nghiên cứu này, các tỉnh/ thành trong vùng ĐBSCL có thể tham khảo để xây dựng chiến lược phát triển DLNN.

Thứ hai, luận án đề xuất cách tiếp cận phát triển và quản lý DLNN theo vùng sinh thái nông nghiệp thay vì theo địa giới hành chính. Đây là cơ sở để địa phương quy hoạch không gian phát triển và tổ chức quản lý phù hợp với đặc điểm sinh thái của từng vùng.

Thứ ba, luận án cung cấp cơ sở để các chủ thể cung xây dựng chiến lược phát triển DLNN theo hướng nâng cao năng lực quản trị, đổi mới sản phẩm, tăng cường liên kết và khai thác hiệu quả các nguồn lực sẵn có của địa phương.

Nhìn chung, đóng góp lớn nhất của luận án không chỉ nằm ở việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN mà còn ở việc làm rõ cơ chế hình thành cung DLNN thông qua mô hình "Nguồn lực → Năng lực chủ thể cung → Cung du lịch nông nghiệp ", đồng thời đề xuất cách tiếp cận phát triển và quản lý DLNN theo vùng hệ sinh thái nông nghiệp. Đây là những đóng góp có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn đối với nghiên cứu và phát triển DLNN ở Việt Nam./

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Phan Đình Huê, Chu Khánh Linh (2024), "Linkages to develop Mekong Delta Agritourism", *Nam Can Tho University seminar "International Scientific Conference Proceedings Enhancing Cooperation to Promote Sustainable Tourism in Response to Climate Change, the Fourth Industrial Revolution, and Artificial Inteligence",* Can Tho University Publishing House, pp. 33 - 39, ISBN: 978-604-965-871-6.
2. Doan Thi My Hanh, Trinh Thi Thuy, and Phan Dinh Hue (2024), "Exploring diverse experriences in the rural tourism products of the Southwest region of Vietnam: A Comparative research between Con Chim islet and Vam Ho Sanctuary", *Thái Bình Dương University - The 4th International Joint Conference on Hospitality and Tourism (IJCH 2024): Transformative trends shapping of the future of Substainable Tourism (IJCH 2024)*, Nhà xuất bản Tài Chính, ISBN 978-604-79-4564 -1.
3. Phan Đình Huê (2024), *Đặc trưng và đổi mới kinh tế - xã hội - văn hóa của Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh mới, Chương 7: Du lịch Sinh thái - nông nghiệp,* Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, tr. 153- 178, ISBN 978-604-965-974-4 (sách dành cho Diễn đàn Quốc tế Phát triển bền vững ĐBSCL - SDMD 2045).
4. Phan Đình Huê (2023), "Định hướng đào tạo nhân lực địa phương trong phát triển du lịch nông nghiệp ở tỉnh Đắk Nông", *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế "Phát triển kinh tế du lịch địa phương gắn với yêu cầu chuyển đổi số" của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*, tr. 599 - 603, Nhà Xuất bản Tài Chính, ISBN 978 - 604 - 79 - 4095-0.